



CÔNG TY CP NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SXKD

Giai đoạn 2016-2019

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2019

Những năm 2016- 2019 vừa qua là một giai đoạn biến động và khó khăn của môi trường kinh doanh của công ty.

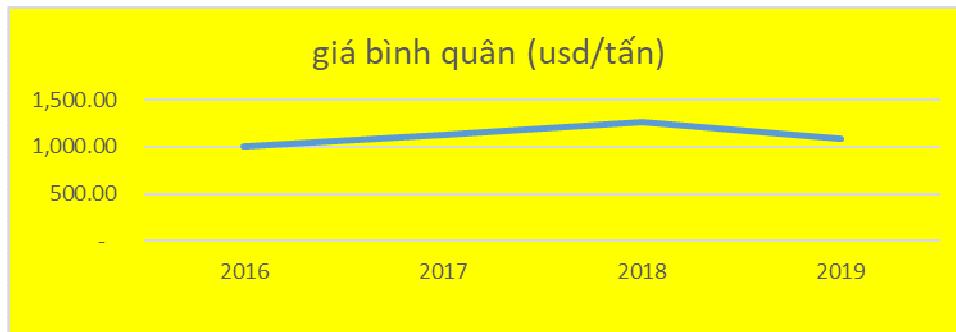
Kinh tế thế giới:

Kinh tế thế giới giai đoạn 2016-2019 phục hồi khả quan, nhưng với nhiều biến động từ sự thay đổi của các chính sách tài chính tiền tệ, biến động địa chính trị, chủ nghĩa dân túy, xu hướng chống toàn cầu hóa và bảo hộ thương mại và giá dầu.

Tăng trưởng của các nền kinh tế lớn trở thành động lực dẫn dắt chung của tăng trưởng GDP toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới trung bình năm 2016 - 2019 đạt 3,3% - 3,8%.

Giá dầu thô thế giới liên tục tăng trong cả giai đoạn 2016-2018. Tuy nhiên giá dầu năm 2019 đã có xu hướng giảm.

Biểu đồ thị giá PP 2016-2019



Kinh tế Việt Nam

Nền kinh tế không những đạt mức tăng trưởng cao, mà cơ cấu kinh tế còn tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Về ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế; thanh khoản của tổ chức tín dụng được đảm bảo và có dư thừa, thị trường tiền tệ, ngoại hối ổn định, thông suốt.

Lạm phát được kiểm soát nhờ thực hiện tốt, đồng bộ các giải pháp về tiền tệ, tín dụng và tài khóa cũng như cơ chế phối hợp linh hoạt giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Mặt bằng lãi suất được duy trì ổn định và giảm dần, phù hợp với bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước.

Vị thế kinh tế đối ngoại của Việt Nam được tăng cường trên cơ sở thặng dư cán cân vãng lai và dòng vốn FDI đổ vào mạnh mẽ.

Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam đạt kỉ lục thặng dư 9,9 tỉ USD trong năm 2019, vượt đỉnh gần nhất là 9 tỉ USD vào năm 2017.

Ảnh hưởng của môi trường kinh doanh đến tổ chức, hoạt động và kết quả hoạt động của công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng (là một doanh nghiệp thiên về xuất khẩu bao bì nhựa):

- 1) Các thị trường xuất khẩu đều thụ hẹp, các khách hàng xuất khẩu tuy có quy mô lớn nhưng tiêu thụ khó khăn và tồn kho tăng. Những “rào cản kỹ thuật” ngày càng tăng và khắt khe hơn.
- 2) Thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động đã qua đào tạo (*cũng là khó khăn chung của ngành*).
- 3) Chi phí sản xuất và giá thành ngày càng tăng, cạnh tranh gay gắt về giá bán để giữ thị phần.
- 4) Công nợ bán hàng lớn, luôn ẩn chứa những rủi ro tiềm năng về thanh toán.
- 5) Giá nguyên liệu tăng liên tục từ 2016-2018 nhưng sau đó lại rớt nhanh trong 2019, cùng với Lợi nhuận tài chính (*chênh lệch tỷ giá/lãi suất Usd/Vnd giảm mạnh theo hướng dần triệt tiêu*) làm tỷ suất lợi nhuận/doanh số và lãi sau thuế ngày càng giảm.

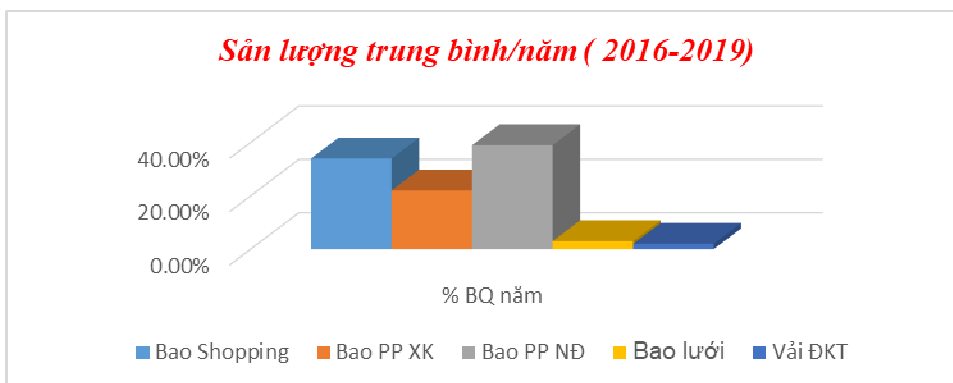
II. TÓM LƯỢC NHỮNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2016-2019

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

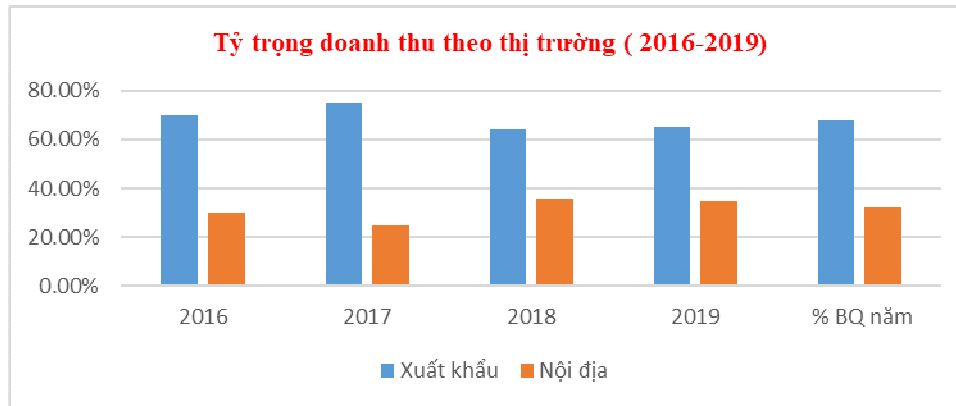
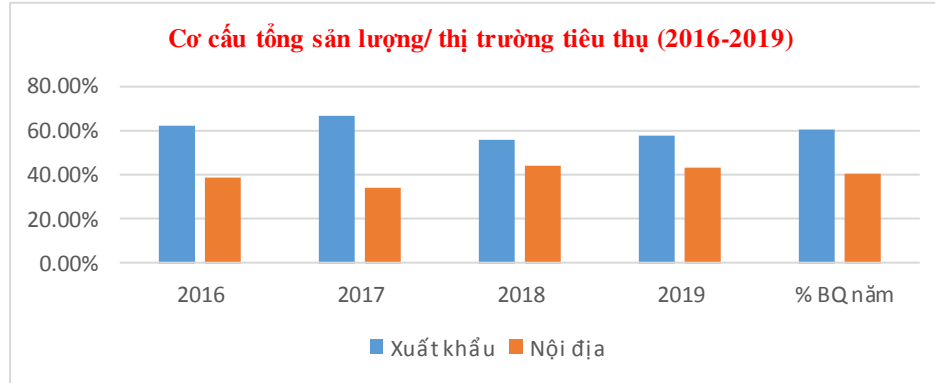
CÁC CHỈ TIÊU CỐT LỘ	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Kết quả	So với KH(%)	Kết quả	So với KH(%)	Kết quả	So với KH(%)	Kết quả	So với KH(%)
Tổng sản lượng bao bì (tấn)	12,330	112.10%	14,549	112.10%	14,975	111.5	16,591	112.00%
Tổng doanh thu (Tỷ đồng)	702.107		735.337		713.685		781.06	
Trong đó DT bao bì	567.33	119.7%	710.219	120.10%	680.758	109.3	761.177	121.30%
Lãi sau Thuế (tỷ đồng)	21.261	142.00%	29.362	127.70%	30.143	94%	21.080	84.30%

2. Tiếp thị và bán hàng:

- Ngoài các phương thức gián tiếp qua truyền thông và đấu thầu, các quan hệ trực tiếp với khách hàng được tăng cường, qua đó thực thi chiến lược giá cạnh tranh và phương thức thanh toán linh hoạt, thường xuyên nắm bắt thông tin thị trường-khách hàng và xu hướng sản phẩm.
- Kết quả trong 4 năm qua, công ty vẫn duy trì được hệ thống khách hàng chủ lực/thân thiết, có thêm được một số khách hàng mới bù lại phần sút giảm do khó khăn của các khách hàng cũ. Sản lượng bao bì tiêu thụ bình quân hơn 14.000 tấn mỗi năm, cao hơn hẳn (140%) so với giai đoạn 2012-2015 (bình quân chỉ hơn 10,000 tấn/năm).



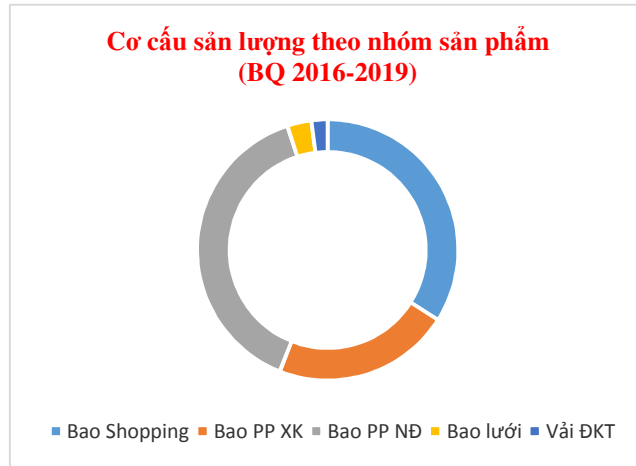
- Kết quả tiếp thị đảm bảo luôn có đủ đơn hàng để khai thác năng lực sản xuất và phát triển mạng lưới gia công, duy trì quy mô hoạt động, thương hiệu và thị phần của công ty, thực thi định hướng chiến lược xuất khẩu (*trung bình 60% tổng sản lượng*).



3. Sản phẩm:

- Trong suốt quá trình hoạt động, công ty đã tuân thủ và phát huy sở trường & kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm chủ lực.
- Cùng với việc giữ đúng thời hạn giao hàng, công ty luôn kiểm soát chặt chẽ đầu vào và suốt quá trình sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về TSKT, định lượng và chất lượng sản phẩm, được khách hàng thừa nhận sự khác biệt về năng lực này so với hầu hết các nhà sản xuất khác tại Việt Nam, đáp ứng được các yêu cầu đối với nhà cung cấp và đối với các hệ thống kiểm soát chất lượng (*ISO, BSCI, MSDS, REACH, ASTM...*), được các tổ chức độc lập (*do khách hàng chỉ định*) đánh giá đạt yêu cầu nhiều lần.

Nhóm hàng	2016	2017	2018	2019	% BQ năm
Bao Shopping	37.50%	38%	29%	31%	34.00%
Bao PP XK	21.50%	21.50%	22%	20%	22.00%
Bao PP ND	37%	33.50%	44%	42.50%	39%
Bao lưới	4%	3%	3%	3%	3%
Vải ĐKT	0%	4%	2%	3.50%	2%



4. Cung ứng và Gia công:

- Hệ thống các nhà cung cấp (*nhập khẩu và nội địa*) được củng cố và duy trì, chính sách giá thầu cạnh tranh được áp dụng.
- Mạng lưới gia công (*dệt vải, dệt quai, In bao PP, In màng OPP, may bao shopping, các công đoạn lao động hỗ trợ gián đơn*) được phát triển mạnh trong từng bước đi với chính sách phù hợp, được hoạch định và điều phối chặt chẽ đồng bộ, góp phần quan trọng để tăng sản lượng tiêu thụ trong khi không phải đầu tư thêm máy móc thiết bị và duy trì tổng số lao động cơ hữu trong định biên đã chọn.

STT	Hạng mục	ĐVT	2016	2017	2018	2019
1	Gia công vải PP	Kg	2,972,190	3,165,501	2,965,981	2,708,742
2	Gia công dây đai	Kg	700,255	745,040	548,565	554,113
3	Gia công in màng OPP	Kg	568,894	608,022	552,384	590,328
4	Gia công may bao	Cái	52,092,396	57,941,997	43,454,190	51,139,270
5	Gia công PP không dệt	Kg	33,771	4,373	102,339	87,972
6	Mua vải RPET	Kg	-	-	42,767	122,691

5. Công nghệ và kỹ thuật sản xuất:

- Hoạt động nghiên cứu phân tích sản phẩm cạnh tranh được chú trọng, giúp cho việc cải tiến mẫu mã và qui trình sản xuất theo kịp xu hướng và nhu cầu khách hàng
- Việc nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới, nguyên phụ liệu mới được thực hiện theo từng dự án, có sự điều hành trực tiếp từ BGD và thử nghiệm đạt trước khi áp dụng
- Công ty tận dụng hầu hết các loại nguyên liệu từ phế mà vẫn bảo đảm được các yêu cầu chất lượng, tiết kiệm khá lớn chi phí nguyên liệu hàng năm.

STT	Hạng mục	đvt	2016	2017	2018	2019
1	Số lần thay đổi, cải tiến CTPT	lần	16	45	28	33
2	Số lần thay đổi, cải tiến Quy trình	lần	1	3	1	2
3	Số lần thay đổi, cải tiến MMTB	lần	17	23	10	7
4	Số lần thay đổi, cải tiến ĐMSL	lần	2	2	1	1
5	Tỷ lệ vi phạm CTPT	%	0.6	0.7	0.6	0.6

- Đã lần lượt thay thế một số thiết bị cũ, hoàn tất cơ giới hóa các công đoạn sản xuất, công tác bảo trì sửa chữa và hiệu chuẩn được hoạch định và triển khai nề nếp,
- Kiểm soát chặt chẽ thời gian ngừng máy, thực hiện các hội thảo chuyên đề (*seminar*) về bảo trì sửa chữa để chuẩn hóa những kinh nghiệm kỹ thuật.

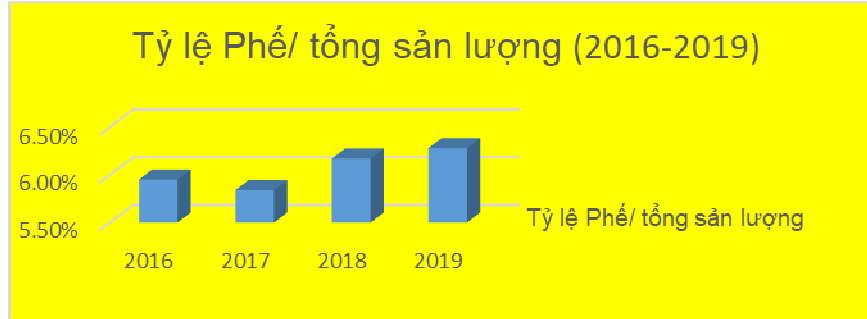
- Những hoạt động này góp phần quan trọng để bảo đảm các thông số kỹ thuật và công suất máy móc thiết bị, tăng dần năng suất (*trong giai đoạn 2016-2019, năng suất tất cả các khâu/công đoạn đều đạt và vượt định mức*), đáp ứng tiến độ sản xuất và thời hạn giao hàng.

STT	Hạng mục	đvt	2016	2017	2018	2019
1	<i>TS lần bảo trì MMTB theo định kỳ</i>	lần	4704	4746	4844	5222
3	<i>TS lần cải tiến MMTB</i>	lần	11	16	16	20
4	<i>TS MMTB được tự chế tạo mới</i>	lần	1	3	2	18
5	<i>Chỉ số Cos hàng năm</i>	số	0.93	0.94	0.94	0.95
6	<i>Công suất tiêu thụ điện/ kg thành phẩm (đã bù hao hụt)</i>	kw/kg	0.83	0.88	0.85	0.86
7	<i>TS lần sự cố hệ thống điện tại MMTB</i>	lần	7	6	5	3
8	<i>TS lần sự cố hệ thống điện trên đường truyền</i>	lần	8	4	4	3

- Phong trào phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật được duy trì đều đặn, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn & trực tiếp của các vị trí công việc và các bộ phận, mang lại nhiều hiệu quả thiết thực, được công ty biểu dương và khen thưởng.

6. Kiểm soát tiết kiệm chi phí, loại bỏ lãng phí

- Là một nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, đã được triển khai đồng bộ và xuyên suốt đến tất cả bộ phận/phân xưởng sản xuất và các hoạt động giao nhận giao dịch của công ty, với các chương trình mục tiêu cụ thể của từng bộ phận/phân xưởng của từng năm, quý.
- Thông qua các hoạt động thường xuyên cải tiến các công thức và định mức sử dụng nguyên liệu, kiểm soát tiết kiệm điện/nhiên liệu, kiểm soát tiết kiệm vật tư kỹ thuật, giảm lỗi và chống sót lỗi, tiết giảm chi phí giao nhận, giảm tỷ lệ phế/sản lượng ...góp phần quan trọng để kiềm chế bớt chi phí sản xuất và giá thành.
- Tỷ lệ phế/Tổng thành phẩm được kiềm chế khá tốt (*so với các đơn vị khác trong ngành, và điều kiện tỷ lệ công nhân mới khá cao*) dù chưa thật đạt mong muốn của công ty.



Ghi chú : năm 2017 tỉ lệ phế thấp là do sản xuất sản phẩm ống AQD (Phế cắt manh ống lớn có thể tận dụng sản xuất ống nhỏ hơn)

Năm 2018 & 2019 phế tăng : Do cơ cấu sản phẩm thay đổi, sản xuất nhiều loại bao shopping có phế suốt khâu dệt tăng , phế tráng ghép tăng

7. Quản trị rủi ro:

- Hoạt động quản trị rủi ro được chú trọng toàn diện, nhưng tập trung vào một số lĩnh vực trong suốt thời gian qua là: công nợ bán hàng, giá cả và thời hạn mua hàng, chất lượng sản phẩm.
- Hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có sự tham gia của tất cả các phòng ban chức năng đã tạo ra kết quả tốt trong suốt những năm qua, chưa phát sinh những hậu quả đột biến nghiêm trọng về nợ xấu, khiếu nại về chất lượng sản phẩm phải bồi thường khách hàng.

8. Cơ cấu tổ chức và quản lý nguồn nhân lực:

- Hoạt động tuyển dụng đáp ứng tương đối nhu cầu bổ sung thay thế, tuy có những thời điểm khó khăn.
- Hoạt động đào tạo được cải tiến, trong đó chú trọng việc hướng dẫn (*coaching*) thông qua đánh giá kết quả công việc đối với tất cả cấp độ lao động.

- Với phương châm: “chăm lo lợi ích của người lao động” là nền tảng để tạo ra lợi ích của công ty và cổ đông”, công ty duy trì đầy đủ các chính sách đãi ngộ đối với người lao động (*Lương tháng 13, thưởng thâm niên, thưởng thành tích ABC, thưởng sáng kiến, tặng quà tất cả dịp lễ tết, đãi thọ suất ăn giữa ca, trích đóng thay các khoản bảo hiểm, bố trí ở tại khu lưu trú miễn phí, xe đưa đón, tham quan nghỉ mát hàng năm và khám sức khỏe định kỳ...*). So với mỗi năm trước trong kỳ 2016-2019, thu nhập hàng năm của CN trực tiếp sản xuất, nhân viên khối gián tiếp đều tăng. (*xem các biểu đồ và bảng kê bên dưới*).

CƠ CẤU LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN (2016 - 2019):

Cơ cấu theo giới tính

Nam	%	61.0%	60.0%	59%	62%	60.5%
Nữ	%	39.0%	40.0%	41%	38%	39.5%

Cơ cấu Tính chất công việc

BGD	%	3.0%	4.0%	4%	3%	3.5%
QL Trung gian	%	9.0%	8.0%	8%	8%	8.3%
Nhân viên, kỹ thuật	%	14.0%	13.0%	14%	13%	13.5%
CN TTSX	%	74.0%	75.0%	74%	75%	74.5%

Cơ cấu độ tuổi

18 - 20	%	7.8%	13.3%	6%	6%	8.2%
21 - 30	%	35.8%	31.9%	33%	30%	32.8%
30 - 55	%	54.2%	51.7%	59%	61%	56.4%
> 55	%	2.2%	3.1%	3%	2%	2.6%

Cơ cấu theo Thâm niên

Dưới 1 năm	%	16.0%	18.0%	11%	20%	16.3%
1 - 3 năm	%	29.0%	25.0%	29%	24%	26.8%
> 3 - 5 năm	%	12.0%	13.0%	13%	10%	12.0%
> 5 năm	%	43.0%	44.0%	46%	46%	44.8%

Cơ cấu theo Trình độ học vấn

Cấp 1	%	7.5%	8.0%	7.7%	7.5%	7.7%
Cấp 2	%	58.4%	62.3%	60.7%	62.0%	60.9%
Cấp 3	%	21.4%	21.1%	20.9%	19.2%	20.7%
TC, CĐ	%	7.3%	7.2%	7.3%	6.5%	7.1%
ĐH	%	4.8%	4.8%	5.1%	4.5%	4.8%
> ĐH	%	0.5%	0.5%	0.5%	0.4%	0.5%

	Hạng mục	Đvt	2016	2017	2018	2019	BQ năm
Tuyển dụng	TS tuyển dụng trong năm	Người	172	187	102	218	170
	Tỷ lệ nghỉ việc trong giai đoạn thử việc, đào tạo	%	7%	5%	5%	8%	6.2%
	Tỷ trọng nghỉ việc trong năm đầu tiên	%	41%	37%	14%	16%	27.0%
Đào tạo	TS được Cty đào tạo tay nghề, nghiệp vụ	Người	122	100	27	89	84.5
Chờ việc	TS công nghỉ chờ việc	Công	143	1020	1347	824	834
Khen thưởng	Tỷ lệ CBCNV được khen thưởng/TSCBCNV	%	84%	82%	88%	78%	0.82875
	TS tiền thưởng	Tỷ Đồng	6.8	9	10	11	9.2
Vi phạm kỷ luật LĐ	Bị cảnh cáo, khiển trách	Lần	40	20	30	13	25.75
	Bị sa thải	Người	2	0	0	0	1
Nghỉ việc	TS nghỉ việc trong năm (không kể đang thử việc)	Người	124	92	95	165	119
	Chỉ số STO	%	19.0%	14.7%	15.0%	16.0%	16.2%
Thu nhập	BQ Thu nhập trực tiếp/tháng của CN	Triệu Đồng	6.2	7.0	7.5	7.8	7.13
	BQ Thu nhập trực tiếp/tháng của Nhân viên	Triệu Đồng	6.7	7.8	8.0	9.9	8.10
	TSCBCNV ở trong khu lưu trú	Người	308	350	350	297	326.25
Nhà ăn	TS suất ăn trong năm	Suất	184,335	175,781	181,083	194,803	184,001
	Chi phí BQ/suất ăn (không tính định phí)	Đồng	14,418	15,232	15,499	16,942	15,523

9. Hoạt động Đầu tư:

Cùng với đầu tư thay thế nhiều máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện hoạt động hàng năm, từ năm 2016, Công ty đã thanh lý CP EIB, thoái vốn các hoạt động đầu tư góp vốn, để bổ sung vốn vào các hoạt động khác với kết quả và còn đến năm 2019 như sau:

Nội dung đầu tư	Đầu năm 2016	Đến 31/12/2019	Lợi nhuận
Cổ phiếu	3,700,000,000	Thanh lý Cổ phiếu thu về	1,712,009,600
Kinh Doanh khu CN & nhà ở	1,000,000,000	Thoái vốn thu về	2,000,000,000
Kinh Doanh DV cảng	10,000,000,000	Thoái vốn thu về	hoàn đủ vốn
Đầu tư Cải tiến dây chuyền sản xuất	18,076,277,177	68,317,563,086	1,744,001,692
Đầu tư Tài Sản nhà xưởng sản xuất	-	106,600,000,000	

10. Quản lý và điều hành:

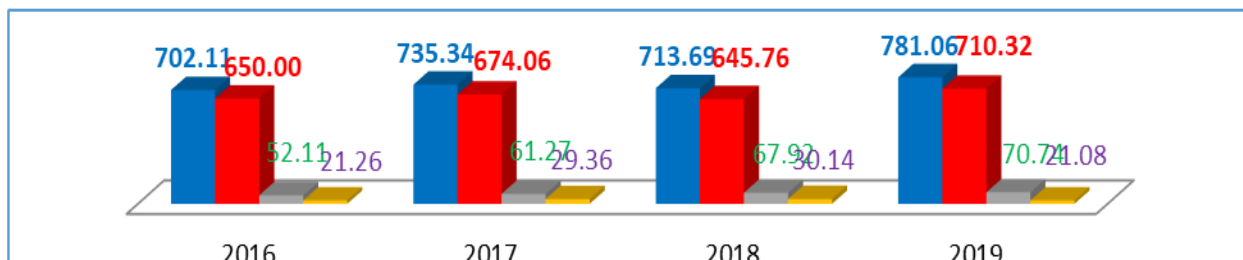
- Mục tiêu, kế hoạch, chương trình hành động được xây dựng, trình duyệt, triển khai và đánh giá kết quả thực hiện nghiêm túc hàng năm/quý/tháng/tuần, các Trưởng bộ phận đã thể hiện tốt sự hợp tác mật thiết trong quan hệ/thông tin giữa các chức năng theo cơ cấu tổ chức và kế hoạch hoạt động & sản xuất, đảm bảo kiểm soát được các quá trình (*nội bộ và gia công*), xử lý những phát sinh kịp thời.
- Các quyết định đều tuân thủ đúng qui trình và kịp thời, có sự phân biện nên tránh được những hạn chế rủi ro.
- Hầu hết cán bộ quản lý hiện hành đều đáp ứng được yêu cầu, năng lực và phong cách quản lý của bộ máy điều hành đã có sự tiến bộ rõ nét, cơ chế đánh giá kết quả công việc đối với các cán bộ quản lý, NV nghiệp vụ kỹ thuật được BGD thực hiện nhìn chung ngày càng nghiêm túc hơn, góp phần thúc đẩy hiệu quả chung của công ty

11. Kết quả sản xuất kinh doanh:

Kết quả SXKD	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	Giá vốn hàng bán (tỷ đồng)	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ đồng)	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (tỷ đồng)
2016	702.11	650.00	52.11	21.26
2017	735.34	674.06	61.27	29.36
2018	713.69	645.76	67.92	30.14
2019	781.06	710.32	70.74	21.08

Biểu đồ kết quả SXKD 2016-2019 (tỷ đồng)

- Tổng doanh thu
- Giá vốn hàng bán
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp



Kết quả SXKD	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng doanh thu	702,107,381,535	735,337,164,685	713,685,054,261	781,060,893,734
<i>Trong đó: Doanh thu bao bì</i>				
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>				
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	702,107,381,535	735,337,164,685	713,685,054,261	781,060,893,734
<i>Giá vốn hàng bán</i>	649,997,979,594	674,064,403,180	645,762,638,681	710,317,006,650
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	52,109,401,941	61,272,761,505	67,922,415,580	70,743,887,084
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	11,918,495,486	12,374,446,398	14,191,292,433	8,189,011,519
<i>Chi phí tài chính</i>	10,093,541,756	4,807,583,146	14,339,244,527	10,282,417,151
<i>Chi phí bán hàng</i>	12,577,232,022	15,889,355,021	16,692,963,160	23,464,719,928
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	19,851,761,373	21,248,222,243	22,936,254,349	23,801,182,536
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	21,505,362,276	31,702,047,493	28,145,245,977	21,384,578,988
<i>Thu nhập khác</i>	4,991,097,011	5,262,094,725	9,804,084,239	4,655,236,551
<i>Chi phí khác</i>	51,119,912	58,542,778	26,656,515	64,441,196
<i>Lợi nhuận khác</i>	4,939,977,099	5,203,551,947	9,777,427,724	4,590,795,355
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	26,445,339,375	36,905,599,440	37,922,673,701	25,975,374,343
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	5,183,837,903	7,542,883,781	7,779,442,403	4,894,499,360
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>				
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	21,261,501,472	29,362,715,659	30,143,231,298	21,080,874,983
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	1,000	1,381	1,417	989

	TÀI SẢN	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	392,268,788,464	412,620,711,483	467,385,665,294	476,425,612,950
I.	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	54,995,857,156	17,862,092,511	41,430,643,779	44,892,001,815
II.	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	142,744,000,000	91,023,691,389	51,000,000,000	84,000,000,000
III.	<i>Các khoản phải thu</i>	104,381,717,434	151,434,902,435	165,900,223,372	124,397,016,979
IV.	<i>Hàng tồn kho</i>	81,826,829,529	141,870,567,526	201,692,121,582	214,122,019,952
V.	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	8,320,384,345	10,429,457,622	7,362,676,561	9,014,574,204
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	207,554,273,457	231,196,924,656	194,991,814,199	189,939,885,131
II.	<i>Tài sản cố định</i>	51,998,662,570	63,667,065,602	70,345,638,209	182,623,262,915
IV.	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	54,995,821,949	72,710,713,499	11,585,699,299	2,000,347,397
V.	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	100,559,788,938	94,819,145,555	90,130,041,667	4,174,416,671
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	599,823,061,921	643,817,636,139	662,377,479,493	666,365,498,081
	NGUỒN VỐN	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
A -	NGỘ PHẢI TRẢ	284,773,295,980	314,321,799,015	334,641,845,071	330,591,735,877
I.	<i>Nợ ngắn hạn</i>	284,773,295,980	314,321,799,015	334,641,845,071	330,591,735,877
II.	<i>Nợ dài hạn</i>	-	-	-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	315,049,765,941	329,495,837,124	327,735,634,422	335,773,762,204
I.	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	315,049,765,941	329,495,837,124	327,735,634,422	335,773,762,204
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	599,823,061,921	643,817,636,139	662,377,479,493	666,365,498,081

13. Các chỉ số:

CƠ CẤU VỐN & NGUỒN VỐN	Đvt	2016	2017	2018	2019
Tổng Tài Sản					
<i>Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài Sản (%)</i>	%	65.40%	64.09%	70.56%	71.50%
<i>Tài sản Dài hạn/Tổng Tài Sản (%)</i>	%	34.60%	35.91%	29.44%	28.50%
Nợ phải trả					
<i>Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)</i>	%	47.48%	48.82%	50.52%	49.61%
<i>Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)</i>	%	52.52%	51.18%	49.48%	50.39%
<i>Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)</i>	%	90.39%	95.39%	102.11%	98.46%
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH		2016	2017	2018	2019
<i>Tỷ số khả năng thanh toán(Thanh Khoản)</i>					
<i>Tỷ số khả năng thanh toán nhanh</i>		1.38	1.31	1.40	1.44
<i>Tỷ số khả năng thanh toán bằng tiền mặt</i>		0.19	0.06	0.12	0.14
Tỷ Số Lợi nhuận					
<i>Tỷ Số Lợi nhuậnST/Doanh thu thuần (LN biên)</i>	%	3.03%	3.99%	4.22%	2.70%
<i>Tỷ Số Lợi nhuận/ tổng tài sản (ROA)</i>	%	3.54%	4.56%	4.55%	3.16%
<i>Tỷ Số Lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu (ROE)</i>	%	8.70%	12.02%	12.34%	8.63%
EPS		1,000	1,381	1,417	989
CỔ PHIẾU TPC		2016	2017	2018	2019
<i>Số lượng CP phát hành</i>		24,430,596	24,430,596	24,430,596	24,430,596
<i>Số CP quỹ nắm giữ</i>		3,161,640	3,161,640	3,161,640	1,913,640
<i>Cổ phiếu đang lưu hành bình quân</i>		21,268,956	21,268,956	21,268,956	22,516,956
<i>Giá trị sổ sách</i>		14,813	15,492	15,409	14,912

III. THÀNH TỰU VÀ NGUYÊN NHÂN:

	THÀNH TỰU	NGUYÊN NHÂN
1	Tổ chức hoạt động ổn định, phát triển đúng hướng: “Chuyên nghiệp, Kỹ cương, Minh bạch, Cạnh tranh, Hiệu quả”	1) Chú trọng xây dựng thương hiệu và uy tín của công ty trên thương trường trong từng mối liên hệ giao dịch, từng đơn hàng.
2	Thị trường và thị phần có những tăng trưởng mới	2) Xây dựng và phát huy được sự hợp tác và tin cậy của các đối tác (<i>nhà cung cấp, các đơn vị gia công, các khách hàng</i>).
3	Năng Suất lao động liên tục cải tiến	3) Lãnh đạo và đội ngũ chủ chốt của công ty đoàn kết, có những nhận định, dự báo, định hướng và quyết định đúng, đặc biệt trong những thời điểm khó khăn.
4	Sản lượng thành phẩm ngày càng tăng.	4) Duy trì và phát huy được khả năng của đội ngũ cán bộ nhân viên nòng cốt.
4	Duy trì việc làm và thu nhập (<i>ngày càng tăng</i>) cho hơn 600 lao động (<i>chưa kể 500 lao động gia công</i>)	5) Đầu tư thay thế nhiều MMTB mới hơn giai đoạn trước.

IV. HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP:

	HẠN CHẾ CHỦ YẾU	NGUYÊN NHÂN	NHÓM GIẢI PHÁP
1	Giá Nguyên liệu tồn kho có những thời điểm cao hơn thị giá.	Thị giá nguyên liệu Tăng - giảm đột biến thất thường và chậm thay đổi chính sách mua hàng.	Theo dõi cập nhật thường xuyên tình hình, dự báo và có quyết sách kịp thời.
2	Chi phí tài chính ở mức cao.	Công nợ tăng đột biến do chính sách bán hàng, mua hàng, và mức tồn kho tối thiểu	Tái cấu trúc công nợ, giảm vay và công nợ ngoại tệ, giảm giá trị tồn kho và SP dờ dang. Thanh lý hết cổ phiếu EIB, thoái vốn đầu tư không sinh lời
3	Định phí cao trong tổng chi phí và giá thành.	Các khoản chi đầu tư MMTB mới tăng.	HDQT & BGD cần kiên trì thực hiện các biện pháp kèm chế hiệu quả.
4	Lỗi chất lượng (<i>sản phẩm không phù hợp</i>) có xu hướng tăng.	Nhận thức và trách nhiệm về CLSP, phong cách, tay nghề của một số cán bộ và công nhân chưa đạt yêu cầu (<i>đặc biệt là người mới</i>).	Tăng cường đào tạo về QA, về tay nghề; tăng cường hướng dẫn & giám sát & kiểm tra trong quá trình cung ứng NPL, SX nội bộ và gia công.
5	Tỷ lệ phế/TSL còn cao, gây lãng phí.		
6	Cổ tức TPC suy giảm, giá trung bình ở mức thấp.	Hiệu quả SXKD chưa đạt mong đợi của nhà đầu tư.	Nâng cao hiệu quả SXKD, cải tiến quan hệ cổ đông.

CHIẾN LƯỢC HOẠT ĐỘNG SXKD

Giai đoạn 2020-2024

I. NHẬN ĐỊNH VÀ DỰ BÁO VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Năm 2020 là một năm ghi dấu ấn của dịch COVID-19. Cú sốc do dịch COVID-19 gây ra sẽ làm giảm nhu cầu trên toàn thế giới, đồng thời tác động đến một loạt những hoạt động phi thương mại giữa các khu vực và quốc gia, du

lịch toàn cầu và sản lượng các nhà máy trên toàn thế giới giảm mạnh do tác động của sự gián đoạn chuỗi cung ứng ở Đông Á.

Nếu các biện pháp an ninh y tế thất bại trong việc ngăn chặn sự lây nhiễm của dịch COVID-19, các thị trường tài chính có thể sẽ sớm chấp nhận rằng một cuộc suy thoái toàn cầu chắc chắn sẽ diễn ra".

Chính sách “Nước Mỹ trên hết” và tham vọng “Ngôi vị số một thế giới của Trung Quốc”, cùng với sự điều chỉnh chiến lược và chính sách của các cường quốc thế giới, khu vực... khiến cho nền kinh tế toàn cầu tiếp tục “ảm đạm và bấp bênh”. Vì thế, giới chuyên gia cho rằng, an ninh kinh tế toàn cầu sẽ diễn biến hết sức phức tạp và sự bất ổn có thể còn kéo dài sang cả năm 2021 là có cơ sở.

Giá dầu thô lao dốc sau khi xảy ra chia rẽ giữa Nga và Saudi Arabia về vấn đề cắt giảm sản lượng, đánh dấu phiên giảm mạnh nhất kể từ năm 1991. Giá dầu giảm có thể tăng thêm áp lực, khiến nền kinh tế thế giới đi xuống.

Tuy nhiên, hậu quả từ dịch COVID-19 sẽ lấy mất mọi tác động kinh tế tích cực của các nước nhập khẩu dầu ròng, và làm trầm trọng thêm tác động kinh tế tiêu cực đối với các nước xuất khẩu dầu ròng".

Ở Việt Nam, trước tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, khó lường, nhiều doanh nghiệp bị thiệt hại lớn, gặp khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới chuyển sang thời kỳ kỷ nguyên số và Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Chính phủ Việt Nam đang tập trung cải cách theo hướng đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế ngoài nhà nước, cải thiện môi trường kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng đứng trước nhiều thách thức và áp lực không nhỏ khi Việt Nam đã và đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và sắp tới là Hiệp định Đối tác toàn diện khu vực (RCEP). Các hiệp định này dự báo sẽ có tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế trong nước, tới doanh nghiệp và toàn xã hội.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ

Những điểm mạnh:

- 1) Công ty có Thương hiệu mạnh, có hệ thống khách hàng và thị phần ổn định, có năng lực sản xuất lớn trong ngành bao bì, có hệ thống vệ tinh gia công sẵn sàng đáp ứng nhu cầu.
- 2) Có khả năng tài chính để vượt qua những khó khăn về đột biến giá cả, sẵn sàng đầu tư.
- 3) Bộ máy quản trị và điều hành công ty có năng lực chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm ngành nghề và quản lý điều hành.
- 4) Đang từng bước thay thế máy móc thiết bị để tăng năng suất và tiết kiệm năng lượng, vật tư.

Những điểm yếu:

- 1) Chi phí nhân công, sản xuất và giá thành ngày càng tăng.
- 2) Đội ngũ Tổ trưởng SX phần lớn đều đã lớn tuổi, trình độ thấp, năng lực chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Lực lượng công nhân thay đổi nhanh, đường cong kinh nghiệm xuống thấp; tỷ suất luân chuyển (*công nhân*) còn khá cao .

Những Cơ hội:

- 1) Tiềm năng thị phần (*cả xuất khẩu và nội địa*) của một số sản phẩm của công ty (*vải địa kỹ thuật, bao đựng thức ăn gia súc & thủy sản, túi trữ nước ngọt*) còn lớn, sẽ tăng trưởng mạnh khi kinh tế phục hồi & tình hình hạn mặn do biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng.
- 2) Giá mua máy móc thiết bị giảm, tiết kiệm chi phí đầu tư đổi mới.

Những đe dọa:

- 1) Thị phần thu hẹp do ngày càng xuất hiện nhiều nhà cung cấp có cùng loại sản phẩm và thị trường mục tiêu, cạnh tranh về giá quyết liệt để giành thị phần.
- 2) Những rào cản kỹ thuật chất lượng ngày càng khắt khe, dễ phát sinh tranh chấp bồi hoàn.
- 3) Chính sách Thuế bảo vệ môi trường đối với “túi nhựa” sẽ hạn chế việc sản xuất và sử dụng một số sản phẩm (*túi shopping, bao đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi thủy sản có sử dụng bao PE bên trong...*).

III. NHỮNG MỤC TIÊU TỔNG THỂ CỦA GIAI ĐOẠN 2020-2024:

- 1) Sản lượng bao bì tiêu thụ $\geq 15,000$ tấn/năm, trong đó xuất khẩu $\pm 60\%$.
- 2) Doanh thu tăng trưởng $\geq 5\%$ mỗi năm trên cơ sở chọn lựa những sản phẩm có giá trị gia tăng nhiều hơn, đơn hàng có hiệu quả hơn.
- 3) Tiếp tục thực thi cơ cấu sản phẩm chủ yếu hiện có nhưng linh hoạt đơn hàng và sản lượng theo thị trường, hoàn tất việc đổi mới các MMTB cũ, tiếp cận và kịp thời mẫu mã sản phẩm và công nghệ sản phẩm mới theo nhu cầu của khách hàng.
- 4) Tối ưu hóa lực lượng lao động trên cơ sở tăng năng lao động, tỷ số luân chuyển nhân suất suất lao động viên mỗi năm $\leq 20\%$.
- 5) Cổ tức hàng năm \geq lãi gởi ngân hàng.

IV. NHỮNG NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

- 1) **Tiếp thị và bán hàng:** Nhạy bén tiếp cận thông tin thị trường; xây dựng và duy trì quan hệ mật thiết với khách hàng; chào hàng & chào giá linh hoạt và cạnh tranh để có đủ đơn hàng cho sản xuất nội bộ và gia công; ưu tiên cho khách hàng thân thiết, đơn hàng lớn và xuất khẩu.
- 2) **Cung ứng và gia công:** kiểm soát chặt giá cả, khối lượng, thời hạn mua/nhận hàng, bảo đảm mức tồn kho đã xác định với giá bình quân tồn kho không cao hơn thị giá quá 5% kể cả khi rớt giá đột biến; sàng lọc và sắp xếp hệ thống gia công với các chính sách hỗ trợ & đầu tư phù hợp để hợp tác bền vững.
- 3) **Công nghệ và kỹ thuật:** tìm kiếm lựa chọn nhà cung cấp phù hợp để thay thế xong các máy móc thiết bị cũ, đầu tư thêm các thiết bị sản xuất sản phẩm mới; tổ chức tốt việc bảo trì sửa chữa; kiểm soát thời gian ngừng máy; tiết kiệm vật tư kỹ thuật; giảm dần định mức tiêu thụ điện/đơn vị sản phẩm. Bảo đảm việc sử dụng nguyên liệu phụ gia tiết kiệm và hiệu quả, phân tích kịp thời các sản phẩm mới làm cơ sở cải tiến công nghệ và qui trình sản xuất, tiếp cận và làm chủ công nghệ sản xuất đối với với các sản phẩm mới, thiết bị mới.
- 4) **Bảo đảm chất lượng sản phẩm:** kiểm soát chất lượng chặt chẽ suốt quá trình (kể cả gia công), đảm bảo đáp ứng đúng các yêu cầu của khách hàng, không để xảy ra tranh chấp bồi hoàn
- 5) **Kiểm soát chi phí hoạt động và giá thành:** tiếp tục các chương trình kiểm soát tiết kiệm chi phí, loại bỏ lãng phí, giảm phế phẩm phế liệu, bảo đảm giá thành thực tế \leq giá thành kế hoạch.
- 6) **Quản trị rủi ro:** chú trọng kiểm soát phát hiện sớm các nguy cơ tiềm ẩn để có những quyết sách phù hợp, không để xảy ra hậu quả nghiêm trọng, tập trung vào các lĩnh vực: tỷ giá, giá cả nguyên phụ liệu, công nợ bán hàng, chất lượng sản phẩm, và các hạng mục đầu tư.
- 7) **Tuyển dụng và đào tạo:** có chương trình và chính sách để thu hút tài năng và đào tạo nâng cấp liên tục về chuyên môn và về quản trị, tạo ra đội ngũ kế cận các cấp; trong đó chú trọng việc đào tạo thay thế hiệu quả đội ngũ tổ trưởng sản xuất.
- 8) **Theo dõi chính sách của nhà nước và tình hình kinh tế chung, kinh tế ngành** để có những bước đi phù hợp trong thị trường, tìm kiếm và khai thác các cơ hội đầu tư, kể cả việc đầu tư liên doanh liên kết với các doanh nghiệp khác cùng ngành..
- 9) **Quản trị công ty:** đảm bảo tuân thủ pháp luật và điều lệ công ty, tiếp tục thực hiện phương châm “ chuyên nghiệp-kỷ cương-minh bạch-cạnh tranh-hiệu quả” để xây dựng và phát triển công ty bền vững; quyết định và có những chủ trương chính sách linh hoạt theo từng giai đoạn/tình huống nhằm đạt kết quả hiệu quả cao, phát huy vai trò của Ban kiểm soát, Kiểm toán & Kiểm soát nội bộ trong tất cả lĩnh vực hoạt động của công ty.

Các kế hoạch hàng năm sẽ cụ thể hóa các mục tiêu chỉ tiêu và biện pháp thực hiện.

**TM HĐQT CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**

PHẠM ĐỒ ĐIỂM HƯỚNG